

Chuyên Đề Thơ Mới: Tác Giả Thế Lữ

Mục lục :

I.	Thông tin cơ bản của Tác Giả	1
II.	Phong cách nghệ thuật của Thế Lữ.....	7
	1. Phong cách nghệ thuật Thơ.....	7
	2. Đặc sắc trong những thể loại khác.....	13
III.	Cái tôi trữ tình của Thi nhân.....	14
	1. Khái niệm về cái tôi.....	14
	2. Khái niệm và đặc điểm của cái tôi trữ tình.....	16
	3. Đặc điểm cái tôi trữ tình Thế Lữ.....	
	4. Cái tôi trữ tình Thế Lữ qua Nhớ Rừng.....	21
	5. Cái tôi trữ tình Thế Lữ qua Tiếng sáo Thiên Thai.....	25
IV.	Kết Luận.....	30

I.Thông tin cơ bản về Tác Giả:

1. Tiểu sử

Thế Lữ, tên khai sinh Nguyễn Đình Lễ, sinh năm 1907 tại ấp Thái Hà, Hà Nội. Quê cha ông ở làng Phù Đồng, huyện Tiên Du (nay là Phù Đồng, Gia Lâm, Hà Nội), quê mẹ ở Nam Định. Tên Nguyễn Đình Lễ sau đó được đổi thành Nguyễn Thứ Lễ vì ông là con thứ. Khi lên 10 tuổi, anh trai mất, ông lại đổi tên lại thành Nguyễn Đình Lễ. Lớn lên ông dùng lại tên Nguyễn Thứ Lễ, khi viết văn nói lái lại là Nguyễn Thế Lữ, sau rút gọn thành Thế Lữ. Bút danh Thế Lữ, mang nghĩa "người khách đi qua trần thế" lại phù hợp với quan niệm sống của ông khi ấy. Ông còn có tên khác là Nguyễn Khắc Thảo, nhưng sau cũng bỏ đi vì trùng tên. Khi viết báo, đôi khi ông ký bút danh hài hước Lê Ta, xuất phát từ tên Lễ biến thành "Lê Ngã", "ta" cũng tức là "ngã".

2. Gia đình

Cha ông là sếp ga xe lửa trên tuyến đường sắt Lạng Sơn – Thanh Hóa. Mẹ ông sinh ra trong gia đình Công giáo, kết hôn với cha ông trước, nhưng lại không được gia đình bên nội thừa nhận. Khi mới vài tháng tuổi, Thế Lữ bị đưa rời khỏi mẹ, đem lên Lạng Sơn sống cùng bà nội, cha và u (vợ chính thức của cha). Xa mẹ từ nhỏ, mỗi năm có được gặp một đôi lần, nên theo như Thế Lữ nhớ lại, chủ đề chính từ khi ông còn bé cho đến năm 10 tuổi là xa cách, nhớ thương người mẹ đẻ của mình. Sống ở xứ Lạng Sơn, núi rừng thiên

nhiên nơi đây với những câu chuyện kinh dị ma quái mà ông được nghe từ nhỏ đã trở thành nguồn tư liệu, tạo cảm hứng cho các tác phẩm văn xuôi của ông sau này.

Thế Lữ lập gia đình khi mới 17 tuổi với người vợ đầu tên thật Nguyễn Thị Khương, hơn ông hai tuổi. Hai vợ chồng đã có bốn người con, ba trai một gái, đặt tên lần lượt là: Nghi, Tâm, Học, Tùng. Năm 1954, vợ và ba người con sau đã di cư vào miền Nam và sau này mãi đến năm 1979 gia đình Thế Lữ mới đoàn tụ. Người con cả tên Nguyễn Đình Nghi (1928-2001), từng tham gia kháng chiến cùng cha, được cha trực tiếp truyền nghề sân khấu. Nguyễn Đình Nghi ở lại miền Bắc, về sau trở thành một đạo diễn sân khấu nổi tiếng và được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân năm 1988. Con dâu cả của Thế Lữ, vợ của Nguyễn Đình Nghi - nghệ sĩ ưu tú Mỹ Dung cũng là một diễn viên kịch nói của Nhà hát Kịch Việt Nam.

Người vợ thứ hai của Thế Lữ, Song Kim (1913-2008), tên thật Phạm Thị Nghĩ, kết hôn với ông vào cuối năm 1938. Bà say mê sân khấu từ bé, tình cờ làm quen với Thế Lữ và được ông mời đóng vai đầu tiên trong vở *Gái không chồng* (Đoàn Phú Tứ). Trở thành người bạn đời của Thế Lữ, bà đã gắn bó với ông trong nhiều thập niên sau đó. Sự nghiệp của Song Kim cũng gắn với hoạt động sân khấu của Thế Lữ, được Thế Lữ dìu dắt, bà đã đóng nhiều vai trong các vở kịch do Thế Lữ đạo diễn. Song Kim là một trong những diễn viên tiêu biểu của sân khấu kịch nói Việt Nam thời kỳ đầu, và cùng với Thế Lữ được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân ngay trong đợt đầu tiên. Theo Nguyễn Khoa Điềm, những đồng nghiệp của Song Kim - Thế Lữ đã gọi hai vợ chồng bà là "hai thỏi vàng hiếm hoi, quý giá".

3. Cuộc đời

Thế Lữ học chữ Nho khi lên 8 tuổi, học chữ Quốc ngữ khi lên 10. Sau khi anh trai mất, ông được quay trở về Hải Phòng ở với mẹ. Ở Hải Phòng, ông học tư với cha của Vũ Đình Quý, người bạn thân đầu tiên của ông. Ít lâu sau, ông xin vào học lớp Đồng ấu của trường Pháp Việt (*École communale*) mới mở ở Ngõ Nghè. Năm 1924, ông thi đỗ Sơ học (*cepf*), sau đó ốm một năm. Khi đó, mới 17 tuổi, Thế Lữ đã lập gia đình với Nguyễn Thị Khương, người vợ hơn ông 2 tuổi.

Năm 1925, ông vào học Cao đẳng Tiểu học Bonnal ở Hải Phòng, học được 3 năm thì bỏ. Những năm học Thành chung, ông chịu tác động từ tinh thần yêu nước của giới học sinh, qua báo *Việt Nam hồn* từ Pháp gửi về, cũng như từ những thầy giáo như Trịnh Đình Rư, Hoàng Ngọc Phách, Nguyễn Hữu Tảo. Năm 1928, ông tham gia Việt Nam Thanh

niên Cách mạng Đồng chí Hội, cùng hoạt động với Nguyễn Văn Linh ở Hải Phòng. Theo Nguyễn Đình Thi, thì đến năm 1930, khi Hội Thanh niên chuyển thành Đảng Cộng sản Việt Nam, Thế Lữ dù tán thành đường lối của Đảng, nhưng do gia đình theo Công giáo nên không thể gia nhập.

Năm 1929, ông lên Hà Nội, thi đỗ dự thính vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, học cũng chỉ một năm rồi lại bỏ do bất mãn với một giáo sư và giám hiệu của trường. Ở trường mỹ thuật, ông chơi thân nhất với những bạn như Nguyễn Đỗ Cung, Trần Bình Lộc; cùng với Vũ Đình Liên, Ngô Bích San, Hoàng Lập Ngôn... tổ chức một *salon littéraire*, chuyên thảo luận về văn học.

Thời gian này, ông bắt đầu viết văn, với những truyện đầu tiên ghi lại những gì ông nghe thấy khi ở Lạng Sơn. Được sự khuyến khích của Vũ Đình Liên, Thế Lữ đã gửi các tác phẩm đầu tay của mình cho Nhà xuất bản Tân Dân, ký thêm bút danh tưởng tượng "Đào Thị Tô cùng viết với Thế Lữ" nhằm thu hút sự chú ý. Hai cuốn *Một truyện báo thù ghê gớm* và *Tiếng hú hồn của mẹ Ké* sau được Vũ Đình Long khen ngợi và cho in ra, điều này cũng đã khuyến khích Thế Lữ rời bỏ trường Mỹ thuật. Một nguyên nhân khác nữa bởi ông bị lao, tuy nhiên sau đó được chữa khỏi bệnh. Từ bỏ con đường hội họa, Thế Lữ bước hẳn sang hoạt động sáng tác văn chương.

Năm 1932, Thế Lữ tham gia *Tự lực văn đoàn*, là một cây bút chủ lực của báo *Phong hóa, Ngày nay, Tinh hoa*.

Năm 1937, ông bắt đầu hoạt động sân khấu, làm diễn viên, đạo diễn và đi lưu diễn tại các tỉnh miền Trung. Lúc này, ông càng có đam mê và hoài bão để xây dựng nền sân khấu dân tộc. Trong giai đoạn này, ông còn viết truyện trinh thám.

Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông lên Việt Bắc tham gia kháng chiến: là Ủy viên thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn sân khấu Việt Nam. Sau đó, ông lần lượt phụ trách đoàn kịch Chiến thắng (quân đội), chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Văn công nhân dân Trung ương.

Từ năm 1957, ông là Hội Viên Hội Nhà văn Việt Nam, Chủ tịch Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam cho đến khi nghỉ hưu năm 1977, ngoài công tác lãnh đạo Hội, ông tập trung nhiều cho công tác đạo diễn sân khấu.

Năm 1979, sau khi nghỉ hưu, thế Lữ chuyển vào sống tại Thành phố Hồ Chí Minh và mất ở đây. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật năm 2001.

4. Sự nghiệp văn chương

Trong “*Thi nhân Việt Nam*” đã nhận định: “Độ ấy thơ mới vừa ra đời, Thế Lữ như vầng sao đột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam. Dầu sau này danh vọng Thế Lữ có mờ đi ít nhiều nhưng người ta không thể không nhìn nhận cái công Thế Lữ đã dựng thành nền thơ mới ở xứ này... Thơ Thế Lữ về thể cách mới không chút rụt rè, mới từ số câu, số chữ, cách bỏ vần, cho đến tiết tấu âm thanh.”

Về sau, trong “*Nhà văn hiện đại*”, Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan khẳng định thật chính xác về “công đầu” của Thế Lữ đối với phong trào Thơ mới: “Ông là một thi sĩ có công đầu trong việc xây dựng nền Thơ mới. Phan Khôi, Lưu Trọng Lư chỉ là những người làm cho người ta chú ý đến Thơ mới mà thôi, còn Thế Lữ mới chính là người làm cho người ta tin cậy ở tương lai của Thơ mới... Tâm hồn ông thật là phức tạp. Điều chắc chắn là ông rất giàu tưởng tượng, nên về thơ cũng như về tiểu thuyết, ông đã tỏ ra một thi gia và một tiểu thuyết gia có biệt tài.”

Với những nhận xét sắc sảo trên đã một lần nữa khẳng định thơ ca của nhà thơ Thế Lữ sẽ sống mãi với thời gian.

4.1 Thơ

Thế Lữ đã ra mắt khoảng hơn 50 bài thơ, chủ yếu được sáng tác trước năm 1945 và in trên hai tờ *Phong hóa* và *Ngày nay*, sau tập hợp vào hai tập thơ: *Mấy vần thơ* (1935) và *Mấy vần thơ, tập mới* (1941, gồm tập thơ cũ được bổ sung thêm một số bài mới). Tập thơ đầu, *Mấy vần thơ* được xem là tác phẩm tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới thời kỳ 1932-1935, với những bài được phổ biến rộng rãi thời kỳ đó. Bảy bài trong tập thơ đã được đưa vào hợp tuyển thơ *Thi nhân Việt Nam* (1942) của Hoài Thanh - Hoài Chân, gồm có *Nhớ rừng*, *Tiếng trúc tuyệt vời*, *Tiếng sáo Thiên Thai*, *Vẻ đẹp thoáng qua*, *Bên sông đưa khách*, *Cây đàn muôn điệu* và *Giây phút chạnh lòng*.

4.2 Truyện

Bên cạnh thơ, Thế Lữ là tác giả của gần 40 truyện, gồm sáu truyện vừa, còn lại là truyện ngắn. Truyện của ông, theo cách xếp quen thuộc được chia làm 3 thể loại chính: truyện kinh dị (*Vàng và máu*, *Bên đường Thiên Lô*), truyện trinh thám (*Lê Phong và Mai Hương*, *Gói thuốc lá*, *Đòn hện*, *Tay đại bọm...*) và truyện lãng mạn núi rừng (*Gió trắng ngàn*, *Trại Bồ Tùng Linh*). Ở thể loại huyền bí, huyền tưởng và trinh thám, các sáng tác của Thế Lữ chịu ảnh hưởng từ văn chương duy lý phương Tây nói chung và các tác phẩm của Edgar Allan Poe nói riêng, có truyện (*Trại Bồ Tùng Linh*) lại viết theo phong cách của Bồ Tùng Linh với *Liêu trai chí dị*. Ở nhiều tác phẩm, Thế Lữ vừa phủ lên nó sự rùng rợn, huyền bí, lại vừa lý luận để giải thích những hiện tượng trên một cách khoa học.

Điều này cũng phù hợp với quan niệm của Thế Lữ và nhóm Tự Lực văn đoàn thời đấy, tức đề cao khoa học, chống sự thần bí hoang đường, "đem phương pháp khoa học Thái Tây áp dụng vào văn chương Việt Nam". Ông cũng đưa yếu tố lãng mạn cùng chất thơ vào truyện, có nhiều trang văn khắc họa tài hoa cảnh trí thiên nhiên, đặc biệt có sự phân tích tâm lý nhân vật một cách tinh tế. Nhiều truyện được ông viết kỹ lưỡng, lối hành văn của ông có nhiều ưu điểm, như theo Phạm Thế Ngũ: "Trong tất cả các nhà văn Tự Lực văn đoàn, Thế Lữ có lẽ là người có câu văn tinh vi rền giũa hơn cả... Câu văn của ông có tính cách phân tích, cú pháp chặt chẽ, mạch nghĩa sáng tỏ, chữ dùng chính xác, nhiều khi không ghét sự cao kỳ, sự kiêu cách, song nhất định không chấp nhận sự trùng điệp, sự nhàm thường".

Tập truyện đầu tiên của Thế Lữ, *Vàng và máu* (1934) là tác phẩm tiêu biểu và thành công nhất của ông ở thể loại kinh dị, đã trở thành một hiện tượng mới lạ ngay từ khi ra đời và để lại dư âm đến nhiều năm sau. Với tác phẩm này, Phan Trọng Thường đánh giá Thế Lữ là "tác giả đạt đến đỉnh cao nghệ thuật" của loại truyện ly kỳ rùng rợn, Lê Huy Oanh gọi đây là "một trong những tác phẩm thuộc loại truyện rùng rợn có giá trị lớn trong kho tàng tiểu thuyết Việt Nam". Gồm một truyện vừa (*Vàng và máu*) và ba truyện ngắn (*Một đêm trắng*, *Con châu chấu tre*, *Ma xuống thang gác*), trong đó đặc sắc nhất là *Vàng và máu* và *Một đêm trắng*, tập truyện này được đánh giá cao ở lối kể chuyện hấp dẫn, li kỳ, gây tò mò và xúc động cho độc giả, xây dựng giản dị, có kết giải, lối văn gọn gàng, thanh thoát, trí tưởng tượng và khiếu phân tích phong phú, những đoạn tả cảnh vừa tẻ mĩ lại rùng rợn mà có thi vị.

Ở thể loại trinh thám, Thế Lữ cùng Phạm Cao Củng được xem là hai tác gia mở đầu truyện trinh thám ở Việt Nam. Vũ Ngọc Phan đánh giá ở thể loại này Thế Lữ chưa thành công. Truyện của ông ít mang màu sắc Việt Nam, như theo Phạm Thế Ngũ, truyện trinh thám của Thế Lữ có nhược điểm: "Tiểu thuyết của ông cao quá, lấy làm truyện những điều lạ quá, làm nhân vật những người hiếm quá... Cao quá cả ở cách viết sẵn sọc chải chuốt, cách lập luận khoa học tởm, vì vậy không phổ biến trong độc giả trung bình...". Các tác phẩm trinh thám của ông có nhiều tình tiết phi lý, không gian và thời gian truyện ngắn và hẹp một cách khiên cưỡng. Ở thể loại lãng mạn, đáng kể là tập truyện *Gió trắng ngàn* (1941), gồm tám truyện ngắn, được xem như những "bài thơ bằng văn xuôi", tất cả đều kể về những mối tình đẹp và thơ mộng giữa những chàng trai miền xuôi và những cô gái vùng cao, trong bối cảnh núi rừng thiên nhiên miền sơn cước.

4.3 Sân khấu

Trong sân khấu, Thế Lữ được biết đến ở cả hai vai trò: diễn viên và đạo diễn. Ông là đạo diễn và đồng đạo diễn của gần 50 vở và đã đóng khoảng hai mươi sáu vai diễn khác nhau.

Thời kỳ đầu, ông thường say mê tìm đọc các cuốn sách về sân khấu, đặc biệt là sân khấu Pháp, trong đó có *Nghệ thuật đóng kịch* của Sarah Bernhardt, *Những cổ động viên sân khấu* của Louis Jouvet... Ông ưa thích sự bạo liệt, hình thức trau chuốt, vẻ đẹp hoàn hảo, lộng lẫy của sân khấu cổ điển Pháp, đặc biệt luôn yêu thích và học hỏi lối diễn của nữ diễn viên Pháp Sarah Bernhardt. Dù vậy, cho đến trước Cách mạng tháng 8, ông vẫn chưa hề đọc một cuốn sách nước ngoài nào về công việc đạo diễn. Thế Lữ đi theo lối diễn hiện thực (*réaliste*) chứ không theo lối ước lệ (*symbolique*) như sân khấu tuồng, chèo truyền thống.

Khi chưa được tiếp xúc trực tiếp với phương pháp hiện thực tâm lý của Stanislavsky, nhìn chung phong cách và quan niệm diễn xuất của Thế Lữ đã nằm trong những nguyên lý cơ bản của phương pháp này. Ông đặt ra yêu cầu đối với người diễn viên là phải diễn xuất cho chân thực: "Phải căn cứ vào sự thực hoàn toàn, cố chép cho giống với sự thực một cách chi li. Có như thế mới làm khán giả tin được, vững chắc trên cái nền tả chân, rồi sau mới tô điểm, thêm bớt, mà có lẽ sẽ bớt nhiều hơn thêm". Dù vậy, Thế Lữ không chủ trương sao chép đúng y nguyên sự thực, mà điều quan trọng là phải diễn tả được cái thần bên trong, phải lột tả được nội tâm nhân vật một cách sắc sảo chứ không phải là sự vụn vặt bên ngoài. Vai diễn ông Ký Cóp, một trong những vai thành công nhất của Thế Lữ, đã gây hiệu quả sân khấu sâu đậm với người xem qua những lớp diễn kỹ càng, tỉ mỉ, mang tính tìm tòi mà ông thể hiện. Theo nhà nghiên cứu Tất Thắng: "Thế Lữ đã tạo ra một lối diễn kỹ về động tác, cử chỉ ngoại hình, và bước đầu có sự phân tích hợp lý trong sự phát triển về tâm lý nhân vật. Một thời người ta đã gọi đó là diễn kịch kiểu Thế Lữ".

Là một đạo diễn, bên cạnh diễn xuất, ông còn quan tâm đặc biệt đến phần đài từ của diễn viên, đòi hỏi người diễn viên phải thốt lời sao cho "tròn vành rõ chữ", mạch lạc, rành rẽ, thể hiện sự hiểu biết thấu đáo về ý nghĩa của từng câu chữ. Ông cũng chú trọng nhiều đến hóa trang, phục trang, ánh sáng, mỹ thuật và cách bài trí sân khấu, để tìm ra hiệu quả tối đa ở mỗi vở diễn.

Về sáng tác, Thế Lữ là tác giả của hơn 20 kịch bản kịch nói, hai vở kịch thơ (*Tục lụy* và *Dương Quý Phi*), đồng tác giả vở chèo *Tám Diên* và ca kịch bài chòi *Tiếng sấm Tây Nguyên* (viết cùng Thanh Nhã). Phần lớn tác phẩm kịch của ông được viết nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ phục vụ cách mạng và kháng chiến hoặc chỉ khi tập thể của ông cần. Trong một bài phỏng vấn năm 1962, ông tự nhận mình "chỉ là người đạo diễn và diễn kịch" và trong bài báo năm 1971, ông nói rằng mình đang thai nghén viết một "vở kịch đầu tiên".

Thế Lữ mong muốn tìm ra một phong cách riêng cho sân khấu Việt Nam mà không rập khuôn theo lối kịch châu Âu. Thế Lữ cũng chủ trương đem chất thơ mộng, huyền ảo vào sân khấu, vì thế những vở kịch nói của ông không chỉ là nói mà còn xem lẫn nhiều kịch câm (như diễn xuất của Thế Lữ trong *Ông Ký Cóp*, *Người mù*, *Tin chiến thắng Nghĩa Lộ*...). Ông cũng thử nghiệm cải tiến lối ngâm thơ trong kịch thơ *Dương Quý Phi* (1942, gồm hai vở *Trầm hương đình* và *Mã Ngôi Pha*), chủ trương phát huy tính nhạc điệu, tính hàm súc của lời thơ trong cách nói thường chứ không ngân nga như lối diễn trước đó.

Những sáng tạo trên, cũng như những sáng tác chèo và ca kịch sau này, được xem như những thể nghiệm của Thế Lữ nhằm mục đích sáng tạo ra một loại kịch nói mang tính dân tộc, một "cách phô diễn Việt Nam" cho sân khấu.

=>Thế Lữ đã có một sự nghiệp văn học hết sức phong phú trên nhiều thể loại, góp phần vào kho tàng văn học dân tộc. Với những đóng góp to lớn ấy, thế Lữ có vai trò hết sức quan trọng và đáng được tôn vinh. Có thể nói, gia đình, quê hương, cuộc đời của Thế Lữ như một nhân tố không thể thiếu ảnh hưởng sâu sắc đến phong cách nghệ thuật của ông, một phong cách rất riêng, một điệu nhạc độc đáo trong bản hòa tấu tuyệt vời của phong trào thơ mới.

II. Phong cách nghệ thuật của Thế Lữ:

Là một người nghệ sĩ đa tài, Thế Lữ sớm khẳng định mình trên văn đàn qua nhiều lĩnh vực không chỉ thơ, truyện mà còn có cả sân khấu. Ở mỗi thể loại, Thế Lữ đều có những đóng góp lớn trong sự phát triển của văn học giai đoạn 1930-1945. Song, đặc sắc nhất chính là thơ. Có thể nói Thế Lữ là một trong những người mở đường cho phong trào Thơ Mới giai đoạn 1932-1941.

1. Phong cách thơ:

Dòng thời gian men theo con sông của quá khứ đến với thực tại cùng với đó là sự phát triển của văn chương nói chung và thơ ca nói riêng. Khởi điểm từ những lời ca dao tục ngữ cho đến những tác phẩm thơ ca Trung đại kéo dài suốt mấy ngàn năm, song dường như có một sự tuần hoàn không mấy thay đổi cả về hình thức lẫn tinh thần. “ Nhưng, nhất đán, một cơn gió mạng bỗng từ xa thổi đến. Cả nền tảng thơ xưa bị một phen điên đảo, lung lay. Sự gặp gỡ phương Tây là cuộc biến thiên lớn nhất trong lịch sử Việt Nam từ mười thế kỷ”. Từ ấy, thơ Mới ra đời. Các thi sĩ thuở ấy đã đem đến cho bạn đọc một luồng gió mới, cái tôi và bản chất tâm tư tình cảm của con người bấy lâu nay do hoàn cảnh xã hội phải giấu kín nay có cơ hội được bộc lộ hết mình. Và cũng từ ấy mà chưa bao giờ người ta thấy được xuất hiện cùng một lúc hồn thơ “mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Huy Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên,... thiết tha, rạo rực, băn khoăn như Xuân Diệu”. Và không nằm ngoài bức tranh thơ Mới muôn màu muôn vẻ ấy, Thế Lữ cũng góp một phần quan trọng trong việc tạo nên sự thành công của thi ca trong giai đoạn này. Thế Lữ, “một hồn thơ rộng lớn”, một người bộ hành phiêu lãng giữa những cung đường văn chương.

1.1 Thế Lữ không lờ lìa những giấc mộng nên thơ của thời trước, của cõi thần tiên ảo mộng...

Thơ mới bước đến đường như mang theo cho con người thời đại một nỗi buồn chung, nỗi buồn của thời thế nhiều biến động, một nỗi buồn vẩn vơ vô định. Người thi sĩ từ ấy cũng mang trong mình nhiều những mộng tưởng về một cuộc sống khác cuộc sống đời thực. Ảnh hưởng của thi ca lãng mạn Pháp và nhất là ảnh hưởng tân văn Pháp đã khiến cho những mộng ấy có ít màu sắc mới song, ta vẫn nhận thấy ở đây còn mang theo những hơi hướng vẩn vương của “cái di sản của lớp người đã qua”. Người bày tỏ nỗi lòng mình vào trong những trang thơ để làm điểm tựa giải thoát, chấp cánh cho tâm hồn:

“ Người muốn sống cuộc đời ẩn sĩ

Trăm năm theo đám mây trôi”

Đặc biệt thơ ông còn thể hiện vẻ đẹp của cõi tiên, với hình ảnh tiên nga ngọc nữ, tiếng sáo Thiên Thai. Hoài Thanh đã nhận định “ Ở xứ ta, Từ khi người có chuyện tiên, nghĩa là từ khi có thi sĩ, chưa bao giờ thấy thế giới tiên có nhiều vẻ đẹp đến thế.”

“ Bồng lai muôn thuở vườn xuân thắm

Xán lạn u huyền trong khói hương.”

Đứng giữa cảnh thực người trần nhưng Thế Lữ còn thấy cả “ Tiên Nga tóc xoã bên nguồn”. Người thi sĩ như cuốn vào cảnh bồng lai hướng đôi mắt ra xa tựa như muốn cùng đàn hạc trắng bay về chốn tiên cảnh:

“Trời cao, xanh ngắt - Ô kìa

Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.

Theo chim tiếng sáo lên khơi.

Lại theo dòng suối bên người Tiên Nga,

Khi cao, vút tận mây mờ,

Khi gần, vất vèo bên bờ cây xanh,

Êm như lọt tiếng tơ tình,

Đẹp như Ngọc Nữ uốn mình trong không.”

Hay:

“Lung linh vàng dội cung Quỳnh

Nhip nhàng biến hiện những mình Tiên nga.”

Phải chăng một lần nữa ta lại được bắt gặp những hình ảnh của con người thời trước, những con người như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm... tạm rời bỏ thế trần cát bụi lui về tu tâm ẩn tích. Thế Lữ liệu cũng mong muốn được sống như thế? Thi nhân lưu luyến cảnh tiên trong tường tượng, phảng phất nghe sáo tiên, mê mải nhìn nàng tiên. Đương giữa cuộc đời đường phố nhộn nhịp, bỗng chốc thấy những cảnh đào canh mai là người đã qua:

“... tưởng nhớ cảnh quê hương

Bồng lai muôn thưở vườn xuân thắm

Sán lạn, u huyền trong khói sương...”

Có lẽ nỗi buồn ấy, nỗi cô đơn giữa trần thế ấy không chỉ là của riêng con người Thế Lữ, điều ấy còn là biểu hiện của một thời, một lớp người, một bức tranh thơ mới muôn màu muôn dạng nhưng có lẽ Thế Lữ là một trong những nhà thơ mới ấn tượng nhất về nỗi băng khuâng người cũ cảnh tiên...

1.2 Thế Lữ vẫn là con người nặng lòng với cái đẹp.

Người thi sĩ ấy từng có lúc mơ màng cùng những vẻ đẹp của tiên gian, của cõi hư mộng ảo. Nhưng bên cạnh những mộng ảo ấy, ông vẫn là người nặng tâm lòng với cõi trần gian.

+) Thế Lữ yêu vẻ đẹp của thiên nhiên, con người:

Thi nhân say theo những cảnh đẹp của trần gian muôn hình muôn vẻ, đắm chìm cùng những tiên sắc nơi hạ giới. Người say đắm từ những “cảnh vĩ sóng nghiêng trời ,thác ngàn đổ” cho đến “ nét mong manh thấp thoáng cánh hoa bay”. Nơi trần thế ấy không chỉ đẹp trong hình ảnh mà còn sống động rạo rỡ trong âm thanh màu sắc:

“ Sáng hôm nay, sương biếc toả mờ mờ

Như hương khói đượm đầu cau, mái rạ,

Ánh hồng tía rắc ngọc châu trên lá,

Trời trong xanh, chân trời đỏ hây hây”

Nhưng dường như không chỉ say cảnh đắm cảnh, trong bức hoạ trần thế ấy còn gì mơ màng và đẹp đẽ hơn vẻ đẹp của người thiếu nữ mà ta cũng đã bắt gặp phảng phất đâu đó trong những bức chân dung tinh thần trong thơ của một số thi nhân khác. Người thiếu nữ tự lúc nào dường như đã trở thành chén rượu dậy tình của thi nhân:

“ Cô em đứng bên hồ
Nghiêng tựa mình cây, dáng thân thơ.
Chùng cô tưởng đến ngày vui sẽ mất,
Mà sắc đẹp rõ ràng rồi sẽ tắt
Như bóng chiều dần khuất
Dưới chân trời.”

Cũng như nhiều những nhà văn nhà thơ khác, Thế Lữ cũng là người yêu mến cái đẹp và đi tìm cái đẹp ở khắp mọi nơi. Phải chăng đây chính là một trong những nguyên do khiến cho thiên cốt của nhà thơ trở nên đẹp đẽ hơn, sâu sắc và nhân văn hơn.

+) Thế Lữ còn là “ giáo sư dạy khoa tình ái cho cả một thời đại”.

Thơ Thế Lữ cũng có nhiều bài nói về tình yêu, tuy nhiên tình yêu trong thơ Thế Lữ thường thiên về sự thanh cao, mộng ảo, dè dặt chứ không đắm say, cuồng nhiệt như các bài thơ tình thời kỳ sau. Ông chủ trương lấy tình yêu để tôn vinh vẻ đẹp con người, lấy khổ đau làm cảm hứng nghệ thuật. Ông tìm thấy ở đó là vẻ đẹp của niềm hi vọng mong manh, của đức hi sinh thầm kín mà vĩ đại. Đó phải chăng là tấm lòng người con gái tiễn người yêu mình đi xa, chỉ dám nương mình dưới gốc mai kìm nén giọt lệ buồn:

“ Em đứng nương mình dưới gốc mai
Vín ngành sương đọng, lệ hoa rơi,
Cười nâng tà áo đưa lên gió,
Em bảo: hoa kia khóc hộ người.”

Theo Nguyễn Nhược Pháp, Thế Lữ không có những niềm say mê trong tình yêu, ông chỉ đi tìm một người con gái trong mộng tưởng, vẻ đẹp của người thiếu nữ ấy chợt xuất hiện thoáng qua rồi chợt biến mất “như những khoảnh khắc mê say chợt đến”. Thơ Thế Lữ thiếu đi sự xúc động, cảm xúc mãnh liệt của ái ân đôi lứa như trong thơ của Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, theo Hoàng Như Mai, tình yêu trong thơ

Thế Lữ không phải để cứu can mà để làm nền để vẽ nên cái đẹp. Ông đã dựng nên nhiều kiểu tình “tiêu cực”: mơ hồ, mộng tưởng, vô vọng, đau khổ... Dù vậy ông không ca ngợi vẻ đẹp của tình yêu vô vọng đau khổ mà tìm thấy ở đó những khoảng đẹp của niềm hi vọng và sự hy sinh.

+) Thế Lữ là con người luôn vươn tới sự tự do, muốn thoát li khỏi thực tại tù túng của xã hội.

Thơ của thi nhân luôn thể hiện một “cái tôi” muốn thoát li khỏi xã hội. Qua những trang thơ “Người phóng đảng”, “ con người vợ vắn”, “tự trào”,... người ta thấy một Thế Lữ bất hòa tài tử, chán ghét cuộc sống trưởng giả, sống ngông nghênh, cô độc và kiêu hãnh. Thơ của ông hướng tới một cuộc sống tự do thoát khỏi nhưng tù túng cũ sắt tằm thường nhàm chán. Người thi sĩ tựa như con hồ rơi vào bước sa cơ trong lòng luôn thường trực khao khát tự do thoát khỏi những cạm tù cũ sắt:

“Găm một khối căm hờn trong cũi sắt,
Ta nằm dài, trông ngày tháng dần qua.
Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngẩn ngơ,
Giương mắt bé riều oai linh rừng thẳm
Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm
Để làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi.”

Nhưng dù khao khát được thoát ly được đẩy lên một cách mãnh liệt thì vẫn luôn phải chịu sự lệ thuộc vào hoàn cảnh xã hội bởi vậy chân trời ao ước ấy còn chưa được rộng mở tận cùng, thi nhân vẫn mãi “ sống trong niềm thương nỗi nhớ”, những hoài niệm về thời gian sâu thẳm để dẫn đến sau này, trong tập thơ mới, Thế Lữ đã rơi vào bế tắc. Ông làm thơ truy lạc, ma túy biểu lộ tâm trạng chán chường, biểu lộ tâm trạng tuyệt vọng, buông mình trong chán chường để tìm sự giải thoát, quên lãng nhưng vẫn không nguôi nỗi dằn vặt, đau khổ.

Cuối cùng, thơ của Thế Lữ lại là điểm gặp gỡ của hai nguồn thi cảm. Thi nhân đã băn khoăn trước hai nẻo đường: nẻo về quá khứ với mơ màng và neo tới tương lai cùng thực tế. Nhưng càng về hồi sau, Thế Lữ như đã chọn nhầm lối bởi “ người ta nói quá nhiều , nên thi nhân tưởng quê mình là tiên giới và quen đặc sắc của người chính ở chỗ tả những vẻ đẹp trần gian”. Vì vậy nên thơ ông có phần kém hơn trước song vẫn luôn giữ một chỗ đứng nhất định trên làng thi ca Việt Nam.

1.3 Thơ Thế Lữ có những cách tân độc đáo về hình thức. Chính nguyên do ấy khiến cho Thế Lữ trở thành “khởi điểm của những khởi điểm”, người đề xướng con đường thoát ly bằng nghệ thuật.

Trong thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh từng nhận định: “ Thế Lữ như vùng sao đột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam”. Có lẽ trước hết cái riêng trong con người Thế Lữ tạo nên bước đột phá mới lạ ấy phải kể đến sự sáng tạo độc đáo về hình thức. Đọc thơ ông, người ta như bước chân vào một thế giới mới của ngôn từ, cách thức, số câu số chữ cho đến tiết tấu âm thanh vần điệu. Tiêu biểu phải kể đến tác phẩm “Nhớ rừng” hay “Cây đàn muôn điệu”, trong đó thi nhân viết:

“Tôi chỉ là khách tình si
Ham vẽ đẹp có muôn hình, muôn thể.
Mượn lấy bút nàng Ly Tao, tôi vẽ,
Và mượn cây đàn ngàn phím, tôi ca,
Vẽ đẹp u trầm, đắm đuối, hay ngay thơ,
Cũng như vẽ đẹp cao siêu, hùng tráng.
Của non nước, của thi văn, tư tưởng
Dáng yêu kiều tha thướt khách giai nhân,
Ánh tung bừng linh hoạt nắng trời xuân”

Sự đổi mới về hình thức thơ được thể hiện một cách độc đáo đặc biệt cho đến những bài thơ thất ngôn, ngũ ngôn, lục bát song thất lục bát, thơ của Thế Lữ cũng khoác trên mình bộ phục trang mới khác hẳn xưa. Sự thể hiện ấy còn được bộc lộ sâu sắc hơn qua tác phẩm “ Nhớ rừng”. Cũng là những câu thơ dài ngắn, nhưng dấu chấm phẩy, cách ngắt nhịp mới lạ theo cảm qui luật của cảm xúc, song cái người ta ấn tượng nhất mà nhà thơ mang lại dường như đó còn là yếu tố ngôn từ mà ở đây, Thế Lữ được nhận xét tựa như “một viên tướng điều khiển đội quân việt ngữ bằng những mệnh lệnh không thể cưỡng được khiến cho câu chữ như bị xô đẩy, dẫn dắt bởi một sức mạnh phi thường”. Quả thực đúng như vậy, ta tìm được ở đâu những câu thơ sống động như thế mà lời thơ thì như đang cựa mình động đậy và ý thơ mở ra như được thúc đẩy bởi một sức mạnh phi thường của câu chữ:

“ Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,
Với khi thét khúc trường ca dữ dội,
Ta bước chân lên, đồng dặc, đường hoang,
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,
Vờn bóng âm thầm, lá gai cỏ sắc.”

Không chỉ vậy, thơ Thế Lữ còn đề cao tính dư thừa và nhu cầu diễn đạt khúc chiết, có logic. Cũng vì vậy mà thơ của ông thường chảy tràn từ câu thơ trên xuống câu thơ dưới hoặc chấm câu giữa dòng để diễn đạt trọn ý:

“ Cát bụi tung trời. Đường vất vả
Còn dài. Nhưng hãy tạm dừng chân”
(Giây phút chạnh lòng)
“Tôi muốn sống cuộc đời thi sĩ, để
Độc chén mơ màng, nhưng chỉ thấy chua cay”
(Lạ tiếng đàn)

Chính sự cách tân ấy đã mang lại cho bài thơ một nhịp điệu mới, một sự cách tân độc đáo lôi cuốn trong thơ Thế Lữ.

Không phải tự nhiên mà Thế Lữ được mệnh danh là nhà thơ tiêu biểu của phong trào thơ Mới. Ông đã tạo ra một hình thức, một luồng gió mới mẻ cho tác phẩm của mình khiến cho những tác phẩm ấy dần càng thoát ra khỏi được những khuôn ước ảnh hưởng của thơ xưa từ đó đến gần hơn với cuộc đời đặc biệt là đến gần hơn với bạn đọc, tạo nên một trong những ấn tượng đặc sắc về phong cách nghệ thuật của thi nhân.

2. Những thể loại khác :

2.1 Truyện:

Bên cạnh thơ, Thế Lữ còn sáng tác 40 truyện bao gồm 6 truyện dài và còn lại là các truyện ngắn với 3 thể loại chính: truyện kinh dị (Vàng và máu, Bên đường thiên lôi),

truyện trinh thám (gói thuốc lá, tay đại bọm, đòn hện...) và truyện truyện lãng mạn núi rừng (gió trăng ngàn, trại núi Bồ Tùng Linh...). Ở thể loại huyền bí, văn chương của ông chịu ảnh hưởng từ văn chương duy lý phương Tây và các tác phẩm của Edgar Allan Poe nói riêng có truyện trại Bồ Tùng Linh lại viết theo Bồ Tùng Linh và liêu trai chí dị. Ở nhiều tác phẩm Thế Lữ vừa phủ lên sự huyền bí, rừng rợn lại vừa lý luận giải thích các vấn đề khoa học. Ông cũng đưa yếu tố lãng mạn cùng chất thơ vào truyện với nhiều trang văn miêu tả cảnh thiên nhiên tài hoa đặc biệt là sự phân tích tâm lý nhân vật rất tinh tế. Câu văn của ông có tính cách phân tích, cú pháp chặt chẽ, mạch nghĩa sáng tỏ, chữ dùng chính xác nhiều khi ghét sự cao kỳ kiểu cách nhưng cũng không bằng lòng với sự bình thường nhàm chán.

Tập truyện đầu tiên “vàng và máu” là tác phẩm tiêu biểu nhất của ông ở thể loại kinh dị đã trở thành một hiện tượng mới lạ ngay từ khi chào đời, để lại dư âm đến nhiều năm sau. Thế Lữ là tác giả “đạt đến đỉnh cao của thể loại truyện rừng rợn” mà như Lê Huy Oanh gọi “đây là một trong những tác phẩm thuộc thể loại truyện rừng rợn có giá trị lớn trong kho tàng tiểu thuyết Việt Nam.” Truyện của ông có lối kể hấp dẫn, li kì gây tò mò và xúc động cho độc giả.

Về thể loại truyện trinh thám, ông cùng Phạm Cao Cung được cho là hai tác giả ở đầu cho thể loại truyện này ở Việt Nam. Song Vũ Ngọc Phan đánh giá ở thể loại này ông chưa có được sự thành công. Như theo Phạm Thế Ngũ đánh giá: “Truyện của ông cao quá, lấy làm truyện những điều lạ quá, làm nhân vật những người hiếm quá... Cao quá ở cách viết sáo sục, chải chuốt, cách lập luận khoa học tỉ mỉ vì vậy không phổ biến trong giới độc giả trung bình.”

Ở thể loại lãng mạn đáng kể là tập truyện “gió trăng ngàn” được xem như những bài thơ bằng văn xuôi, tất cả đều kể về mối tình thơ đẹp giữa chàng trai miền xuôi và cô gái vùng cao trong bối cảnh thiên nhiên sơn núi.

2.2 Sân khấu:

Trong sân khấu, Thế Lữ được biết đến với cả hai vai trò: đạo diễn và diễn viên. Ông vừa là đạo diễn và diễn viên của 50 vở và đóng khoảng 26 vai khác nhau. Ông ưa thích sự bạo liệt, hình thức trau chuốt, vẻ đẹp hoàn hảo, lộng lẫy của sân khấu cổ điển Pháp đặc biệt luôn ưa thích và học hỏi lối diễn của diễn viên Pháp Sarah Bernhardt. Ông đi theo lối diễn hình thức chứ không theo lối ước lệ như sân khấu chèo, tuồng truyền thống.

Vai diễn ông Ký Cọp là một trong những vai hành công nhất của Thế Lữ đã gây hiệu quả sân khấu sâu đậm với người xem với lớp diễn kỹ càng tỉ mỉ mang tính tìm tòi. Theo nhà nghiên cứu Tất Thắng, ông đã tạo ra một lối diễn kỹ về cử chỉ động tác ngoại

hình và bước đầu cs sự phân tích hợp lý trong diễn biến tâm lý nhân vật. Một thời người ta gọi đó là lối diễn kịch kiểu Thế Lữ.

III. Cái tôi trữ tình của Thế Lữ trong tác phẩm cụ thể

1. Khái niệm cái tôi nói chung :

1.1 Khái niệm

Theo từ điển Thesaurus , cái tôi là sự tự nhận thức của một con người về tư cách nhân phẩm hay giá trị của chính mình, đặc biệt để phân biệt mình với thế giới bên ngoài và cá nhân khác. Theo như triết học, cái tôi là sự đánh dấu, sự tự ý thức đầu tiên về bản thể tồn tại của mình. Cái tôi liên quan đến nhận thức, nó phân biệt bản thân mình với người khác, tự khẳng định bản thân mình như một cá thể độc lập biết tư duy sáng tạo. Đề cao đã đưa ra định nghĩa duy lý nổi tiếng: "Tôi tư duy là tôi tồn tại". Ông quan niệm cái tôi hiện ra như một thực thể biết tư duy, là căn nguyên của nhận thức duy lý.

1.2 Ý nghĩa cái tôi trong cuộc sống :

** Về mặt tích cực:*

- Với cá nhân: thể hiện cái tôi một cách có chừng mực giúp chúng ta nhận thức đúng mực giá trị và khả năng bản thân. Từ đó giúp cho chúng ta mạnh dạn, cởi mở hơn với thế giới xung quanh cũng như sẵn sàng đón nhận những chướng ngại phía trước. Mỗi chúng ta cũng sẽ trở nên tự tin hơn để có thể phát huy hết mình những giá trị tiềm ẩn để cống hiến cho tập thể xh. Thể hiện cái tôi đó là khi ta được sống thật với chính mình là chính mình chứ không là bản sao của bất kỳ ai khác.

- Với xã hội: trong cuộc sống, thể hiện cái tôi sẽ giúp cho mỗi con người không bị lẫn vào hay hòa tan với những cái tôi khác: "Sống như chính mình trong thế giới luôn cố biến mình thành người khác, đó là thành tựu lớn nhất trong đời." (Ralph Waldo Emerean). Những cá thể độc đáo những cá tính riêng sẽ tạo nên một cộng đồng nhiều màu sắc, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa những cá thể ấy sẽ tạo nên những thành quả sáng tạo cho công việc. Trong phòng làm việc của hãng Walt Disney luôn có một bức tường để nhân viên thể hiện ý tưởng của mình dưới đủ dạng hình thức, từ chữ viết cho tới ký họa và sơ đồ. Ai cũng được tự do thể hiện ý tưởng những sáng tạo riêng biệt của mình. Nhờ vậy mà ý tưởng mỗi lúc tăng lên và đạt đc những hiệu quả bất ngờ.

** Về mặt tiêu cực:*

- Với bản thân: việc thể hiện cái tôi quá mức hoặc biến cái tôi quá lớn dễ dàng khiến chúng ta trở thành người ngạo mạn, xem thường suy nghĩ lời nói của người khác. Dần dần chúng ta sẽ không biết điều chỉnh được hành vi của mình, Không phân biệt được làm đúng hay làm sai tốt hay xấu, cứ tự hào một cách vô thức về bản thân mình.

- Với xã hội: Thể hiện cái tôi quá lớn trong công việc sẽ gây ra sự khó chịu bất mãn cho người khác: nếu như ai cũng thể hiện cái tôi quá nhiều thì sẽ không ai tôn trọng lắng nghe ý kiến của nhau từ đó gây ra những tranh cãi vì ai cũng cho mình là nhất, dẫn đến sự chia rẽ trong nội bộ, cộng đồng; không tạo ra đc hiệu quả cho công việc.

2. Khái niệm cái tôi trữ tình :

Cái tôi trong văn học có thể hiểu là cái tôi trữ tình với những tình cảm cảm xúc, là cá tính sáng tạo của người nghệ sĩ. Trong cuốn Mỹ học của mình, Hegel đã khẳng định rằng: "Nguồn gốc và điểm tựa của Mỹ học là chủ thể. Chủ thể là người duy nhất, độc nhất mang nội dung, cho nên cá nhân phải có bản tính thi sĩ, phải có 1 trí tưởng tượng phong phú, phải có một cảm xúc dồi dào và có thể lĩnh hội đc những ý niệm sâu sắc và đồ sộ." Từ đó ông nhấn mạnh vai trò đặc biệt quan trọng của chủ thể trữ tình trong sáng tạo nghệ thuật.

Với thơ trữ tình, dấu ấn chủ quan của tác giả trên hình tượng thơ biểu hiện rõ nét, trực tiếp, toàn diện hơn. Tất cả các cung bậc tình cảm từ niềm vui đến nỗi buồn tha thiết hay thoáng qua trong tâm hồn thì đều là tiếng nói thầm kín của trái tim, tâm hồn ng nghệ sĩ. Cái tôi của nhà thơ có quan hệ trực tiếp và thống nhất với cái tôi trữ tình trong thơ. Cái tôi ấy có lúc đc giải bày trực tiếp qua những cảm xúc, có lúc lại biểu hiện qua cách cảm cách nghĩ, những ước mơ, những khát vọng trc cuộc đời. Cho nên, Hàn Mặc Tử đã có một câu thơ mang đậm tính triết lí về cái tôi: "Người thơ phong vận như thơ ấy". Tuy nhiên chúng ta k nên đồng nhất cái tôi nhà thơ (trng cuộc sống) và cái tôi trữ tình (trong văn học). Bởi lẽ " Cái tôi trữ tình là cái tôi nhà thơ đã nghệ thuật hoá và trở thành yếu tố nghệ thuật trng thơ trữ tình". Khi đi vào thế giới nghệ thuật, cái tôi trữ tình thường gắn liền với những gì cao đẹp, tinh khiết nhất trong tâm hồn tác giả từ đó nuôi dưỡng nên những tình cảm trong sáng, những suy nghĩ cao đẹp. Mỗi người nghệ sĩ, bằng việc thể hiện cái tôi của riêng mình có thể đem đến cho người đọc một quan niệm nghệ thuật mới, một cách cảm cách nhìn riêng về cuộc đời.

** Đặc điểm cái tôi trữ tình :*

- Tác giả thể hiện trực tiếp cái tôi của mình qua những danh xưng tôi- ta qua việc bộc lộ tình cảm hay kể một câu chuyện gắn với cảnh ngộ, một sự việc gắn với cuộc đời nhà thơ:

" Tôi yêu em âm thầm không hy vọng

Lúc rụt rè khi hàm hực lòng ghen"

" Tôi muốn tắt nắng đi
Cho màu đừng nhạt mất
Tôi muốn buộc gió lại
Cho hương đừng bay đi"

- Cũng có khi cái tôi ấy đc biểu hiện qua sự hoá thân, phân thân; thể hiện qua cách nhìn cách cảm của tác giả về con người, cuộc đời.

Trong bài "Lời kỹ nữ" ta nhận thấy tâm trạng buồn tủi, bơ vơ của người ca nữ nhưng đó cũng chính là tâm trạng cô đơn, lạc lõng của nhà thơ trc cuộc đời. Ở đây ta thấy cái tôi tác giả và cái tôi trữ tình đã thống nhất với nhau để tạo nên một chủ thể của sự sáng tạo.

Như vậy, trong một tác phẩm văn học, cái tôi trữ tình đóng vai trò quan trọng với tư cách là trung tâm bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ. Dù cách thể hiện là trực tiếp hay ẩn giấu thì người đọc cũng luôn nhận thấy rằng cái tôi đang đối thoại hay độc thoại với cuộc đời. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với quy luật sáng tạo của thơ ca. Cho nên từ cái tôi của tác giả cho đến cái tôi trữ tình là cả một quá trình dài để cái tôi trong mỗi tác phẩm hiện lên là con người anh nhưng đó cũng là một con người đặc biệt, một cá tính k giống ai, một cái gì đó thuộc về nghệ thuật.

3. Nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ những cái tôi trong phong trào Thơ mới.

* Sự bùng nổ những cái tôi trong phong trào Thơ mới có căn nguyên sâu sa từ những biến động lớn lao của lịch sử xã hội. Trong thời đại "mưa Âu, gió Á" làn gió mới của phương Tây đã thổi một luồng sinh khí mới vào thi đàn văn học Việt Nam. Nó làm xuất hiện một cái tôi mới, thay thế cái ta một cách ngạo nghễ như một quy luật của lịch sử nghệ thuật và các nhà thơ trung đại lúc này trở thành "Người của muôn năm cũ". Đó là cái tôi của những nhà thơ mới, những nhà thơ với tinh thần thời đại mới đã mạnh dạn bước lên thi đàn, sẵn sàng thay đổi trước những biến động của thời đại.

* Đầu thế kỷ 20, đất nước Việt Nam trong hoàn cảnh bị chiếm làm thuộc địa của Pháp. Điều này đã tác động sâu sắc đến Ý thức của những tầng lớp trí thức tây học lúc bấy giờ. Phần đông trong số họ là những con người "trẻ tuổi, trẻ lòng", có một tình yêu nước kín đáo, luôn khát khao sống một cuộc sống có ý nghĩa. Vì thế họ chọn văn chương như một con đường để thể hiện lòng yêu nước, tinh thần dân tộc; để họ có thể thoát mái vẫy vùng với cái tôi, sống với chính mình. Vì thế trong cuốn nhật ký của Nguyễn Huy Tưởng từng

viết: "Phận sự của một người tầm thường như tôi, muốn tỏ lòng yêu nước thì chỉ có việc viết văn quốc ngữ thôi."

* Ngay từ buổi đầu xuất hiện trên thi đàn văn học, Thơ Mới tạo được tiếng vang lớn. Xuất hiện trên thi đàn với diện mạo mới mẻ và đầy lãng mạn, Thơ mới luôn đòi hỏi những cái tôi nổi trội mang màu sắc cá tính riêng biệt. Do đó mà cảm xúc chủ thể và vị trí của cái tôi cá nhân đã trở thành yếu tố thứ nhất trong quan niệm các nhà thơ mới. Có thể nói cái tôi thơ mới đã thể hiện một kiểu nói chuyện riêng để nói lời trái tim. "ngày thứ nhất ai biết đích kì ngày nào chứ tôi xuất hiện trên thi đàn Việt Nam, thực bất ngờ. Nó như lạc loài nơi đất khách. Bởi nó mang một quan niệm chưa từng thấy ở đất này."

3.1 Đặc điểm cái tôi trong Phong trào Thơ Mới :

* Cái tôi trong thơ mới luôn ý thức bộc lộ tình cảm cảm xúc, nói to lên những sợi tơ lòng, những cảm nhận của bản thân mình.

- Không giống với thơ xưa Thơ mới không đặt lên hàng đầu vai trò chở đạo mà nó thiên về việc bộc lộ tình cảm, cảm xúc. Các nhà thơ muốn cụ thể hóa, hữu hình hóa những cảm xúc tinh vi của con người. Bởi là một kẻ "mơ theo trăng và vờ vẩn cùng mây" cho nên họ phản ánh một hiện thực của tâm hồn, họ lấy tâm hồn làm chất liệu nghệ thuật. Chính điều này đã làm cho thơ mới khác với thơ xưa. Trong thơ mới, khi yêu thì phải tha thiết đắm say và âm ỉ, tình yêu không phải là tình yêu thâm trầm kín đáo như ngọn gió chiều mà nó thiết tha, nồng cháy với muôn hương, sắc, vị:

"Làm sao cắt nghĩa được tình yêu
Có nghĩa gì đâu một buổi chiều
Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt
Bằng mây nhè nhẹ, gió hiu hiu"

(Xuân Diệu)

Hay chính Lưu Trọng Lư từng cho rằng: "Cái ái tình của các cụ chỉ là cuộc hôn nhân, nhưng đối với ta thì trăm hình muôn trạng, cái tình say đắm, cái tình thoáng qua, cái tình gần gũi, cái tình xa xôi... "

- "Tình chúng ta đã đổi mới, thơ chúng ta cũng phải đổi mới". Cá tính con người bị kìm chế trong bao lâu nay bỗng được giải tỏa, giải phóng. Hoài Thanh đã quả quyết: "Tôi quyết

rằng trong lịch sử thơ ca Việt Nam chưa có một thời đại nào phong phú như thời đại này, chưa có một thời đại nào mà người ta thấy xuất hiện cùng lúc một hồn thơ rộng mở như Thế Lữ, Mơ màng như Lưu Trọng Lư, hùng tráng như Hoàng Trung Thông, trong sáng như Nguyễn Nhược Pháp, ảo não như Huy Cận, quê mùa như Nguyễn Bính, kì dị như Chế Lan Viên và thiết tha, rạo rực, băn khoăn như thơ Xuân Diệu. "

* Trong Thơ mới, các nhà thơ coi cái tôi cá nhân như điểm tựa để nhìn ra ngoài thế giới, trở thành một nguyên tắc cốt lõi và lí giải thế giới. Nguyên nhân bởi vì những nhà thơ mới lúc bấy giờ đang chịu ảnh hưởng của làn gió phong cách văn học phương Tây, nó thôi thúc ý thức cá nhân của con người lên một tầm cao mới.

* Trong dòng chảy lịch sử, cái tôi thơ mới là cái tôi cô đơn- 1 đặc trưng của thơ lãng mạn. Đó còn là cái tôi mặc cảm, lạc loài giữa cõi nhân thế, lạc loài ngay trong chính bản thân mình. Hoài Thanh đã lí giải hành trình cái tôi của các nhà thơ mới: "Đời chúng ta nằm trong vòng chữ Tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận. Cả trời thực, trời mộng vẫn neo neo theo hồn ta." Chính sự chênh lệch giữa cá nhân và cộng đồng, sự bơ vơ của con người giữa thời đại, sự xuất hiện của cái tôi như một thực thể riêng đã khiến cho TM trở thành "tổng phổ của những nỗi buồn".

* Trước hiện thực tối tăm tù hãm, cái tôi của các nt luôn có xu hướng muốn thoát li khỏi thực tại, để rồi mộng tưởng không bền họ phải đối mặt với thực tại. "Chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và xôn xao đến thế. Cùng lòng tự tôn họ mất luôn cả cái bình yên thuở trước." Cảm giác sầu buồn tê tái bao trùm trong thơ mới đã trở thành nỗi ám ảnh k dứt của cả một thời đại. Họ tìm đến mộng mơ để xóa dịu nỗi đau, quên đi thực tại nhưng để rồi lại càng tuyệt vọng hơn. Không còn hy vọng vào cõi đời tươi sáng, k tìm được niềm an ủi các nhà thơ tìm đến tình yêu với hy vọng để xoa dịu nỗi đau. Nhưng rồi chỉ là:

"nước mắt cạn cũng cho rằng sâu chứa

Những tim không mà tưởng tượng tràn đầy

Muôn ngàn đời tìm cổ đôi sương mây

Dẫn thân mãi để kiếm trời dưới đất"

Yêu tha thiết yêu bằng tất cả nồng nhiệt của con tim. Nhưng đáp lại tất cả chỉ là sự thờ ơ hững hờ

"lòng anh là cơn ma lữ

Đã gặp lòng em là lá khoai"

Tuy nhiên cũng phải khẳng định rằng cái buồn trong thơ mới có cái gì đó cổ hữu đặc biệt.

"Đời mất vui khi đã vện câu thơ

Đời chỉ đẹp khi còn đang dang dở" (Hồ Dzếnh)

Nhiều nhà thơ chọn lối đi về cho tâm hồn mình ở thời quá khứ tìm kiếm sự an ủi ở hồn xa. Để rồi lại càng khắc khoải cho nỗi buồn ở thực tế rồi lại tìm đến "tử thần" "nấm mồ" "say và say, quên quên hết".

Cái tôi thơ mới trong những buổi đầu bước lên đây kiêu hãnh nhưng rồi bước những bước đi chông chênh dần đi vào bế tắc. Cái tôi ấy muốn hòa nhập vào với cái ta chung nhưng vẫn chỉ là những vằn thơ kín mít không lối thoát.

* Thế nhưng cho dù cô đơn lạc lõng buồn sâu ảo não với cuộc đời với thực tại thì cái tôi của những nhà thơ mới vẫn luôn khát khao giao cảm với đời; vẫn lạc quan yêu đời với một tinh thần đầy nhiệt huyết của tuổi trẻ, thời tươi:

"ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu

Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rạng

Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng

Cho no nê thanh sắc của thời tươi

Hỡi Xuân Hồng ta muốn cắn vào ngươi!"

Như vậy cái tôi đã trở thành một đối tượng trung tâm trong thơ mới với nhiều dáng vẻ khác nhau. Nó trở thành đối tượng khám phá của nghệ thuật, mang dấu ấn cá nhân và chủ quan trong quan niệm thẩm mỹ. Thông qua cái tôi trữ tình, các nhà thơ có thể gửi gắm khát vọng về cuộc đời.

4. Đặc điểm cái tôi Thế Lữ qua hai tác phẩm cụ thể “Nhớ Rừng” và “Tiếng Sáo Thiên Thai”

IV.1. Tác phẩm Nhớ Rừng:

Thế Lữ là một trong những nhà thơ hàng đầu của phong trào Thơ mới. Khi ông xuất hiện trên thi đàn, như vầng sao đột hiện ánh sáng chói khắp cả trời thơ Việt Nam. Ông không bàn về thơ Mới, không bênh vực thơ Mới, không bút chiến, không diễn thuyết, Thế Lữ chỉ lặng lẽ, điềm nhiên bước những bước vững vàng, mà trong khoảnh khắc cả hàng ngũ thơ xưa phải tan vỡ. Ông đã “làm rạn vỡ những khuôn khổ ngàn năm không di dịch” theo như nhận xét của nhà nghiên cứu Hoài Thanh và Hoài Chân.

Ở trong Nhớ Rừng, Thế Lữ đã thể hiện một tâm sự u uất, chán nản và khát vọng tự do cháy bỏng tha thiết qua lời mượn của con hổ trong vườn bách thú. Đó cũng là tâm sự chung của những người Việt Nam yêu nước trong hoàn cảnh mất nước. Trong những ngày đầu mới ra đời, phong trào Thơ Mới đã có những sự phát triển trong cả phong cách và nội dung. Trên các chặng đường phát triển, Thơ Mới đã dần giải phóng khỏi tính quy phạm chặt chẽ và hệ thống ước lệ có tính “phi ngã” của thi ca cổ điển. Các nhà thơ đã khám phá thế giới bằng chính những giác quan, những cảm xúc rất thực của mình. Đó cũng là lúc xuất hiện cái tôi rõ nét trong thơ. Ở đó là sự vươn lên của những cảm xúc mãnh liệt của con người vượt thoát khỏi thực tế khách quan. Chính vì vậy Thơ Mới có khuynh hướng thoát ly thực tại, thể hiện tâm trạng bất hoà, bất lực trước thực trạng xã hội. Qua đó, Thơ Mới cũng đã bộc lộ sự phản kháng gay gắt trước thực tại tầm thường giả dối, tù túng giam hãm ước mơ con người. Cùng chung thái độ phản kháng ấy, Thế Lữ đã viết nên những dòng thơ đầy tâm trạng trong bài Nhớ Rừng. Thực tế là con hổ đang bị giam hãm trong một cũi sắt và nó cảm nhận cuộc sống của mình chứa đựng những u uất ngao ngán trong cảnh giam hãm tù túng, những cảnh “tầm thường giả dối” ở vườn bách thú. Chính vì thế, nó cảm thấy tiếc nhớ về quá khứ oanh liệt nơi núi rừng hung vĩ. Đó là hai cảnh tượng hoàn toàn trái ngược nhau giữa thực tại và dĩ vãng.

Trong bài thơ Nhớ rừng, nổi bật lên là 3 cảm xúc chủ đạo, thể hiện rõ cái tôi trữ tình của thi sĩ:

** Cái tôi chán ghét thực tại tầm thường với những gông cùm xiềng xích trói buộc, tù túng giam hãm con người.*

Mượn lời con hổ ở vườn bách thú để nói lên tâm trạng chính mình. Thế Lữ đã dựng lên một khung cảnh vừa rất thực vừa ẩn chứa những điều thâm kín sâu xa.

Hổ vốn là loài vật được xem là chúa tể của muôn loài, nhưng nay vì sa cơ mà phải chịu sống cảnh “nhục nhằn” trong cũi sắt. Không gian cuộc sống của vị chúa tể rừng xanh đã bị thu hẹp và từ nay bị biến thành một “trò lạ mắt”, một “thứ đồ chơi” trong con mắt mọi người. Đối với nó, cuộc sống bây giờ đã trở nên vô vị nhạt nhẽo bởi đang phải sống nơi không tương xứng với tư cách của một vị chúa sơn lâm.

“Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt.

Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua...”

Hổ đã cảm thấy bất lực bởi chẳng có cách nào thoát khỏi cuộc sống tù túng nên cũng đành ngao ngán nhìn thời gian trôi qua một cách vô ích. Nhưng cho dù phải ở trong hoàn cảnh nào thì kẻ thuộc “giống hùm thiêng” cũng luôn biết thân phận thực sự của mình là một vị chúa. Ông ba – mươi đã tỏ thái độ khinh mạn, coi thường trước những sự thiếu hiểu biết về sức mạnh thật sự của thiên nhiên của những con người “ngạo mạn ngẩn ngơ” chỉ biết “giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm”. Chán nản làm sao cảnh phải chịu sống ngang bầy cùng với “bọn gấu dở hơi”, với “cặp báo chuồng bên vô tư lự”! Làm sao chịu được cảnh sống cam chịu chấp nhận số phận của những “người bạn” đồng cảnh ngộ. Đó là nỗi buồn, nỗi uất hận dồn nén để làm nên những hòn căm chát chứa trong lòng.

Ta mới thấm thía sao nỗi lòng của Bác khi thốt lên:

"Trên đời nghìn vạn điều cay đắng

Cay đắng chi bằng mất tự do. "

* Trước hiện thực tối tăm tù hãm, cái tôi của các nhà thơ mới luôn có xu hướng muốn thoát li khỏi thực tại, tìm đến mộng mơ để xóa dịu nỗi đau. Nhiều nhà thơ chọn lối đi về

cho tâm hồn mình ở thời quá khứ; tìm kiếm sự an ủi ở hồn xa để rồi lại càng khắc khoải cho nỗi buồn ở thực tế. Và Thế Lữ cũng không phải là ngoại lệ. *Thơ ông tiêu biểu cho cái tôi luôn muốn "thoát lên tiên", tránh xa thực tại tầm thường giả dối.* Vì thế không có gì ngạc nhiên khi ngay sau những u uất, chán ghét sự tù túng đến cực điểm của hồ là những giây phút vị chúa sơn lâm thả hồn về thời quá khứ đầy oanh liệt chốn rừng thẳm:

“Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ,
Thủa tung hoành hồng hách những ngày xưa.
Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả, cây già,
Với tiếng gió gào ngàn, với giọng nguồn hét núi,
Với khi hét khúc trường ca dữ dội ...”

Con hồ đã tiếc nuối nhớ về thuở “hồng hách” nơi “bóng cả cây già”. Đó là nỗi nhớ đau đáu về nơi rừng thẳm. Nhớ rừng là tiếc nhớ tự do, nhớ về “thời oanh liệt”, là nhớ về cái cao cả, chân thực, tự nhiên. Ở chốn nước non hùng vĩ ấy, con hồ đang ngự trị một sức mạnh giữa cuộc đời. Bản lĩnh của một vị chúa sơn lâm luôn thể hiện xứng đáng quyền lực tối cao của mình với sức mạnh phi thường dữ dội. Những gì nó cần phải làm là khiến mọi vật đều phải nể sợ thán phục. Ở đó con hồ đã hiện lên với tư thế hiên ngang ngạo nghễ nhưng vẫn toát lên vẻ oai phong lẫm liệt giữa chốn non sâu rừng thẳm.

“Ta bước chân lên, đồng dặc, đường hoàng,
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng,
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc.
Trong hang tối, mắt thần khi đã quắc,
Là khiến cho mọi vật đều im hơi.
Ta biết ta chúa tể của muôn loài,
Giữa chốn thảo hoa không tên, không tuổi.”

Vẻ đẹp thật sự của hồ là đây! Từng bước chân, từng tấm thân, từng ánh mắt đã khơi gợi lên một vẻ vừa dũng mãnh uy nghi vừa nhẹ nhàng uyển chuyển. Trong

từng hành động, loài mãnh thú kia đã cho mọi vật thấy được sức mạnh tuyệt đỉnh khiến cho tất cả phải “im hơi”. Cuộc sống tự do giữa chốn rừng thẳm mãi mãi là một điều rất cao quý. Ở đó hổ thực sự được hưởng một cuộc sống tươi đẹp mà thiên nhiên đã dành cho. Đó là những thời khắc mãnh hổ đang “say mê”, đang ngắm sự đổi thay của “giang sơn”, đang say giấc và đang muốn chiếm lấy riêng “phần bí mật”. Nó đã được thoả mái trong chính giang sơn của mình và khẳng định giá trị thật sự của cuộc sống với những khung cảnh lồng lẩy tươi đẹp nên thơ và cũng đầy sức quyến rũ. Nhưng bây giờ, tất cả cũng chỉ còn là những hoài niệm thuộc về quá khứ. Hổ chẳng bao giờ còn được chứng kiến những cảnh “đêm vàng bên bờ suối”, được nhìn thấy cảnh “những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn”, được nghe thấy tiếng chim ca, được đắm mình trong cảnh “bình minh cây xanh nắng gội”, được đợi chờ “chết mảnh mặt trời” của những chiều “lênh lách máu sau rừng”. Những cảnh ấy chỉ để lại trong con hổ những cảm giác tiếc nuối, ngậm ngùi trong sự xúc động mạnh mẽ, dồn dập của những câu hỏi đau đớn xót xa. Nỗi nhớ miên man tuôn trào với cảm xúc về quá khứ tươi đẹp đã khép lại giấc mơ huy hoàng rong một tiếng than thảm thiết:

Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu

Được sống lại với những ký ức tươi đẹp ở chốn núi rừng hùng vĩ, hổ chợt nhận ra sự tầm thường giả dối của những khung cảnh nơi nó đang sống. Trong cái nhìn ngạo nghễ của hổ là những cảnh “không đời nào thay đổi”, những cảnh đơn điệu nhàm chán do con người sửa sang và cố đòi “bất chuyển”. Chứa tể rừng xanh đã tỏ thái độ khinh miệt, chán chường trước những cảnh vật nhỏ bé thấp kém của những sự giả dối nhân tạo. Đó không phải là nơi xứng đáng để sống của một đấng thống lĩnh. Dầu có cố gắng sửa sang thì đó cũng chỉ là những “dải nước đen giả suối chẳng thông dòng” len dưới những “mô gò thấp kém”, là những “hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng” không có gì là “bí hiểm” “hoang vu”. Những cảnh sống nguy tạo ấy khiến cho hổ càng tiếc nhớ chốn “ngàn năm cao cả âm u”. Chán ghét cuộc sống thực tại, ôm niềm uất hận không nguôi, hổ khát khao một cuộc sống tự do mãnh liệt. Tất cả tâm tư tình cảm của hổ đều thuộc về nơi rừng thẳm ngàn năm âm u. Cũng qua đó, chúa sơn lâm đã gửi một lời nhắn tha thiết của mình về núi rừng. Dầu là đang bị sa cơ nhưng hổ đã không giấu được niềm tự hào khi nói đến chốn “nước non hùng vĩ”. Giang sơn ấy là nơi hổ đã có những ngày tháng tươi đẹp, thoả chí vùng vẫy trong không gian riêng biệt thênh thang. Cho dù bây giờ sẽ chẳng bao giờ được sống lại ở những nơi xưa ấy nhưng hổ vẫn không bao giờ thôi nghĩ về

“giấc mộng ngàn to lớn”. Vị chúa mát ngôi đã khẩn cầu để được mãi sống trong những ký ức, những hoài niệm của những vẻ đẹp một đi không trở lại: Để hồn ta phảng phất được gần người

Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!

* Nỗi lòng của hồ chính là niềm tâm sự của chàng thanh niên Thế Lữ. Đó là "thế hệ 1930", những thanh niên trí thức “Tây học” vừa thức tỉnh ý thức cá nhân, cảm thấy bất hòa sâu sắc với thực tại xã hội tù túng, giả dối, ngột ngạt đương thời. Họ khao khát cái “tôi” được khẳng định và phát triển trong một cuộc sống rộng lớn, tự do, được sống với chính mình. Và đằng sau một tâm trạng uất hận với thực tại, tiếc nuối xót xa cho một thời quá khứ huy hoàng đã qua còn là cái tôi yêu nước thầm kín của nhà thơ.

4.2 Tác phẩm “ Tiếng Sáo Thiên Thai”:

Không còn những hình ảnh hung vĩ, tráng lệ của rừng già, nhà thơ mở ra trước mắt người đọc một khung cảnh trữ tình hết sức lãng mạn của

a. *Cái tôi luôn say mê cái đẹp, đi tìm và khao khát cái đẹp :*

Trong con mắt của những nhà thơ cùng thời, Thế Lữ được coi là người khách bộ hành phiêu lãng, ngay cả chính bản thân thi nhân cũng từng viết về chính mình qua những vần thơ :

“Tôi chỉ là một khách tình si

Ham vẻ đẹp có muôn hình, muôn thể.

Mượn lấy bút nàng Ly Tao, tôi vẽ,

Và mượn cây đàn ngàn phím, tôi ca”

(Tiếng đàn muôn điệu)

Thi nhân dường như luôn khao khát cái đẹp, tìm kiếm vẻ đẹp khắp mọi nơi, từ âm thanh hình ảnh. Phải chăng vì vậy mà chỉ một tiếng sáo thôi cũng đủ làm sống dậy trong tâm trí của nhà thơ một khung cảnh Bồng Lai huyền ảo, mê hoặc. Hình ảnh tiếng sáo đã được gọi mở ngay từ tiêu đề của bài thơ “ Tiếng sáo Thiên thai” làm cho người đọc không khỏi liên tưởng ra chốn bồng lai tiên cảnh, những nơi không tồn tại ở trần gian và vượt xa trần gian. Hai chữ Thiên Thai mang nghĩa là tiên cảnh, thánh giới đi cùng với hai từ Tiếng sáo cũng đủ làm nên những ấn tượng về tiếng sáo đặc biệt trong thơ Thế Lữ.

Từ âm thanh tiếng sáo ấy thi nhân dẫn chúng ta đến với một thế giới của cái đẹp của âm thanh hình ảnh cứ đan xen hoà quyện vào nhau:

“Ánh xuân lướt cỏ xuân tươi ,
Bên rừng thổi sáo một hai Kim Đồng .
Tiếng đưa hiu hắt bên lòng,
Buồn ơi! Xa vắng mênh mông là buồn ...”

Cái đặc sắc của câu thơ là lấy thời gian tả không gian. Không gian ấy là ánh xuân, là cỏ xuân. Tất cả những sự vật ấy chỉ được nhìn trong một khoảnh khắc, một cái chớp mắt. Bằng cách sử dụng động từ “lướt” đã thể hiện một góc nhìn rất mới, thi nhân như một người thợ ảnh bấm máy bằng một khẩu độ rộng lấy cái vô cùng làm chuẩn mà tạo nên lối tiếp cận hiện đại hơn so với các nhà thơ trước mình nhiều thế kỉ. Viết về cỏ xuân , Nguyễn Du từng viết :

Cỏ non xanh tận chân trời
Cành mơ trắng điểm một vài bông hoa

(Truyện Kiều)

Thế Lữ mới hơn so với cổ thi ở chỗ nhà thơ đã dùng hình ảnh cỏ xuân của mình mà tả không gian trong lành, tươi mát cũng chỉ luôn bước đi của thời gian báo hiệu một mùa xuân đang đến một cách vội vàng. Còn cổ nhân dùng hai chữ “ cỏ non xanh tận” mới chỉ tả được màu sắc, sức sống của cỏ non, không gian bao la mà chưa tả được thời gian. Đến đây, nhịp điệu lại trở nên đều đặn, nhịp nhàng “ Bên rừng thổi sáo một hai Kim Đồng” . Mỗi nhịp của câu thơ đều lần lượt mở ra một giác quan cảm nhận khác nhau. Nếu “bên rừng” là thị giác thì “thổi sáo” là thính giác và hình ảnh “ một hai Kim Đồng” cứ lảng đãng như gần như xa hiện ra như một giấc chiêm bao. Cảnh ở đây rõ ràng là thực ít, mộng nhiều. Hình ảnh rừng lại xuất hiện trong những câu thơ của thi nhân như một sự ám ảnh. Nếu Xuân Diệu có những ám ảnh về sự trôi chảy của thời gian, Huy Cận mang những khắc khoải về không gian,... thì Thế Lữ có sự ám ảnh mãnh liệt về Rừng. Rừng (xứ Lạng) gắn với tuổi thơ của Thế Lữ. “ nó là biểu tượng cho thời anh nhi. Bông hoa rừng trong thơ Thế Lữ là tượng trưng cho sự chất phác, là vẻ đẹp nguyên sơ chưa bị bàn tay của nền văn minh thành thị đụng chạm đến. Rừng với con hổ trong vườn Bách thú là biểu tượng cho sự Tự do, của quá khứ oai hùng”(Đỗ Lai Thuý). Còn rừng trong bài thơ

này chính là mảnh đất dẫn ta đến chốn Bồng Lai, nơi vang lên tiếng sáo huyền ảo đồng thời cũng là nơi diễn ra sự đồng điệu, nhập hồn giữa thi nhân và tiếng sáo.

“Tiếng đưa hiu hắt bên lòng

Buồn ơi! Xa vắng mệnh mộng là buồn....”

Từ tiếng sáo ấy mở ra một vũ trụ của thiên nhiên mộng mơ, huyền ảo

“ Tiên nga xoắn tóc bên nguồn

Hàng tùng rủ rỉ bên cồn đìu hiu;

Mây hồng ngừng lại sau đèo ,

Mình cây nắng nhuộm bóng chiều không đi.

Trời cao, xanh ngắt. – Ô kìa

Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai.”

Sáu câu thơ như vẽ lên một bức tranh toàn cảnh của chốn Tiên cảnh thiên giới với những nàng tiên nga mái tóc mềm mại bên dòng nước, với hàng tùng theo gió cất lên một bản nhạc lắng mạn, với những đám mây nhuộm màu chiều tà ửng hồng trôi chậm chậm sau lưng núi, với bầu trời xuân trong xanh và ẩn hiện trên nền xanh ấy là hai con hạc trắng đôi cánh nhịp nhàng. Hiện lên trước mắt chúng ta là một vùng đất mang một vẻ đẹp lạ kì, tất cả không gian thời gian sự vật dường như đang hoà vào nhau tạo nên một chốn tiên cảnh mà khi xưa ta từng bắt gặp trong những câu chuyện cổ tích. Cụm từ “ Ô kìa” đặt giữa câu thơ thứ chín tựa như một lời thốt lên đầy bất ngờ thích thú của thi nhân khi nhận ra sự xuất hiện của hai con hạc trắng. Chúng bay về Bồng Lai – chốn tiên cảnh không thuộc về trần gian. Nhưng ai biết nơi ấy là ở đâu? Ta cảm tưởng thi nhân đã hoá mình thành một ông tiên mà bay lên theo những cánh hạc về cõi Tiên Thế. Tiếng sáo cứ thế vang lên bao trùm không gian, thi nhân giống như một tiên ông đang ngây ngất trong tiếng sáo kì diệu ấy:

“ Theo chim, tiếng sáo lên khơi,

Lại theo dòng suối bên người Tiên nga;

Khi cao vút tận mây mờ,

Khi gần, vắt vẻo bên bờ cây xanh,
Êm như lọt tiếng tơ tình,
Đẹp như Ngọc nữ uốn mình trong không.”

Sáu câu thơ tiếp theo không miêu tả không gian, cảnh vật mà tập trung vào một âm thanh xuất hiện duy nhất trong bài thơ, đó chính là tiếng sáo. Tiếng sáo trong cảm nhận của thi nhân hiện lên mang nhiều cung bậc. Dường như tiếng sáo màu nhiệm đã chấp cho con hạc đôi cánh để bay rồi sau đó nhờ cánh hạc nâng đỡ mà nó như được tiếp thêm một nguồn sinh dưỡng mới. Độ cao thấp của tiếng sáo uyển chuyển khi gần khi xa khó lòng nắm bắt. Xa là đến cõi Bồng lai (theo chim tiếng sáo lên khơi) còn gần thì ngay trước mặt (lại theo dòng suối bên người Tiên nga). Và lần thứ hai, quy trình ấy được lặp lại nhưng không vì thế mà thiếu đi sự sáng tạo: Bồng lai được chuyển thành mây mờ, thay cho dòng suối đã là một hàng cây xanh. Âm hưởng tiếng sáo cứ trầm bổng lên xuống, tưởng như lúc cao có thể lên đến Tiên giới lúc gần thì trú ngụ ngay trong cảnh vật trần gian. Thi nhân đã so sánh tiếng sáo với hai hình ảnh đặc biệt “ tiếng tơ tình” và “ Ngọc nữ uốn mình trong không”. Cổ nhân so sánh là để hữu hình hoá sự vật còn thi nhân lại trừu tượng hoá sự vật một cách lạ kì. Có ai đã từng nghe thấy tiếng tơ tình? Ai từng nhìn thấy Ngọc nữ uốn mình trong không ? Tất cả những phép so sánh ấy đều chỉ nằm trong trí tưởng của thi nhân, ngược lại điều thi nhân muốn làm nổi bật là thứ âm thanh ngọt ngào, tha thiết (như tiếng tơ tình của những đôi trai gái trao cho nhau), mềm mại, thướt tha (như hình ảnh những nàng tiên uốn mình trên không). Phép so sánh thật thú vị, hai từ “ lọt và uốn” đã tận tả cái lắng đọng của âm thanh, rõ nét của hình ảnh. Nhịp thơ cứ nhẹ nhàng cuốn hai câu thơ cuối hoàn thành bức tranh thiên nhiên đầy huyền diệu :

“Thiên Thai gió thoảng mơ màng;
Ngọc Chân buồn tưởng tiếng lòng bay xa.”

Như vậy có thể thấy, cái đẹp trong con mắt của Thi Nhân chính là vẻ đẹp kì lạ , diệu kì của chốn Bồng Lai tiên cảnh không thuộc về cõi trần thế, vẻ đẹp mà ta đã từng gặp trong Nhớ Rừng là một vẻ đẹp huy hoàng của quá khứ, cái đẹp của tiếng trúc là cái đẹp của không gian rộng mở vô cùng thì cái đẹp gắn với tiếng sáo trong bài thơ này cũng được gắn với không gian nhưng là không gian của một nơi huyền bí, rất xa và cũng rất lạ.

b. *Cái tôi thoát li hiện thực cuộc sống, giải thoát mình bằng văn chương lãng mạn.*

Là thế hệ trẻ đứng trước hoàn cảnh đất nước chìm trong sự đô hộ của giặc ngoại, bản thân lại không thể tham gia đứng lên bảo vệ đất nước, cái tôi thi nhân dường như nhún chìm trong cái buồn. không ít bài thơ viết về cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp, lãng mạn song vẫn đượm một nỗi buồn man mác. Nỗi buồn không chỉ thấm vào cảnh vật (Rặng lau già xao xác tiếng reo khô/ như khuya động nỗi nhớ nhung, thương tiếc – Tiếng trúc tuyết vời) mà thậm chí nỗi buồn ấy đã được thốt lên thành lời trực tiếp:

“Tiếng đưa hiu hắt bên lòng,

Buồn ơi! Xa vắng mệnh mộng là buồn....”

Thơ xưa , đối với những hi ỏ ái ố thường không bao giờ biểu hiện trực tiếp qua câu thơ mà thường gắn với thiên nhiên cảnh vật “ tả cảnh hữu tình” cũng chính là vì vậy. Cái mới ở Thế lữ là thi nhân không ngại nói lên tâm trạng cảm xúc của mình là buồn, nhưng không phải cái buồn bình thường là hiu hắt bên lòng , là mệnh mộng buồn. Hai câu thơ đều kết thúc bằng thanh bằng như càng kéo dài nỗi buồn ấy ra hằng ngàn hằng vạn dặm. Tiếng sáo và hồn thơ không hẹn mà gặp, chính tiếng sáo là chất xúc tác khuấy lên niềm tâm trạng của thi nhân. Hai chữ buồn ở đầu câu chỉ nhằm khắc hoạ một khoảng cách : có độ rộng là mệnh mộng và độ sâu là xa vắng. Cả một không gian được bao bọc , cả một vũ trụ mở khổng lồ chế thi nhân. Cái đẹp trong con mắt của thi nhân đã gắn với cái buồn – nỗi buồn đặc trưng của thơ mới. Lòng người cô đơn(Tiếng đưa hiu hắt bên lòng) cũng khiến cho cảnh vật cô đơn (Còn đâu hiu) , cũng khiến cho thời gian ngưng lại (mây hồng ngừng lại sau đèo/ Minh cây nắng nhuộm bong chiều không đi). Và khi đi đến cuối bài thơ, thi nhân vẫn chìm đắm trong nỗi buồn vô hạn :

“ Thiên thai gió Thoảng mơ màng,

Ngọc Châu buồn tưởng tiếng lòng bay xa .”

Nỗi buồn của thi nhân đã được truyền thể sang một nhân vật trữ tình cụ thể, đó là nàng Ngọc Châu. Không gian không còn hư thực bất phân mà được thi nhân gọi tên Thiên Thai. Thiên thai chính là nơi tiên cảnh chốn Bồng lai vì vậy nàng Ngọc Châu ở đây cũng có thể hiểu là một nàng tiên nào đó đang lặng lẽ đứng buồn. Mở đầu tác phẩm là hình ảnh nàng tiên nga, kết thúc tác phẩm là hình ảnh nàng tiên nga nhưng mang một tên gọi mới, có thể thấy thi nhân đã thực sự đắm mình trong cái đẹp của chốn tiên cảnh hữu tình.

Xuyên suốt bài thơ đều vang lên một giai điệu buồn, cảnh buồn mà đẹp. Nhưng cái đẹp của cảnh không thuộc về trần gian là thuộc về chốn Bồng Lai, về cõi Thiên Thai, bởi lẽ

cả bài thơ là những hình ảnh mờ ảo thực ít mộng nhiều cùng với sự xuất hiện không ngừng của hình ảnh nàng Tiên không khỏi khiến người đọc chìm đắm trong cái hữu tình của chốn vô thực mà quên đi hữu thực. Đây cũng chính là điểm hạn chế trong thơ của Thế Lữ, thi nhân chỉ nhìn thấy vẻ đẹp nơi tiên cảnh, ngỡ nó là “quê hương” mà quên mất đi vẻ đẹp thực sự chính là ở ngay trong cuộc sống hiện tại – vẻ đẹp mà sau này Xuân Diệu luôn khao khát theo đuổi và thể hiện.

IV. Kết Luận :

Như vậy có thể thấy cái tôi trữ tình Thế Lữ chính là cái tôi luôn khao khát cái đẹp của thiên nhiên của chốn Bồng Lai của một thời “vang bóng”. Đó cũng chính là cái tôi muốn thoát li khỏi cuộc sống thực tại, tìm đến chốn tiên cảnh để giải thoát cho nỗi sầu của mình. Chính vì vậy trong cái tôi của Thế Lữ, ta luôn thấy cái đẹp đi cùng cái buồn, cái buồn luôn được biểu hiện qua cái đẹp. Cái buồn ấy chính là hơi thở đầu tiên ghi dấu những ảnh hưởng của Thơ mới trong thi ca Việt Nam đồng thời cũng là tiền đề cho những sáng tác của những nhà thơ mới như : Huy Cận, Hàn Mặc Tử,...sau này. Mặc dù thi nhân dường như đã lạc lối trong chính cái đẹp của mình nhưng ta không thể không phủ nhận những đóng góp to lớn của ông trong quá trình hình thành và phát triển thơ ca Việt Nam.